

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của Trường Tiểu học Đô Thị Việt Hưng
năm học 2022- 2023

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh	Trẻ sinh năm 2016 Tuyển sinh từ tổ 9, 11, 12, 14, 15 phường Giang Biên	Hoàn thành chương trình lớp 1	Hoàn thành chương trình lớp 2	Hoàn thành chương trình lớp 3	Hoàn thành chương trình lớp 4
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	- Với HS lớp 1-3: Chương trình giáo dục phổ thông 2018 theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ giáo dục và đào tạo - Với HS lớp 4-5: Chương trình giáo dục phổ thông - cấp tiểu học theo quyết định số 16/QĐ- BGD&ĐT ngày 5/5/2006 của Bộ trưởng Bộ giáo dục và đào tạo				
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Nhà trường và gia đình phối hợp chặt chẽ trong công tác giáo dục HS. - Trao đổi thông tin qua điện thoại, thư mời, tin nhắn, sổ liên lạc điện tử ENETVIET... - Họp CMHS 3 lần/năm. - Chăm chỉ, tích cực, chủ động, hợp tác, chia sẻ trong học tập.				
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Hoạt động ngoài giờ lên lớp. - Sinh hoạt Đội., sinh hoạt Sao nhi đồng. - Tổ chức các phong trào văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao, về nguồn...				
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- Phẩm chất: Tốt và Đạt 100% - Năng lực: Tốt và Đạt 100% - Học tập: HT và HTT 100% - Sức khỏe: Tốt.				
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Hoàn thành CT lớp học, được lên lớp 2	Hoàn thành CT lớp học, được lên lớp 3	Hoàn thành CT lớp học, được lên lớp 4	Hoàn thành CT lớp học, được lên lớp 5	Hoàn thành CT tiểu học, được lên lớp 6

Long Biên, 15 tháng 6 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hằng Nga

PHÒNG GD&ĐT LONG BIÊN
TRƯỜNG TH ĐÔ THỊ VIỆT HƯNG

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học học kỳ II, năm học 2020-2021

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp									
			Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5	
I	Tổng số học sinh	1530	243		243							
II	Số HS học 2 buổi/ngày	1530	243		243							
III	Số HS chia theo NL, PC		Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5	
1	Số HS được ĐG theo TT27/2018		SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
1.1	Năng lực chung											
1.1.1	Tự chủ và tự học	484	242	100	242	100						
	Tốt	380	179	74	201	83.1						
	Đạt	103	62	25.6	41	16.9						
	Cần cố gắng	1	1	0.4	-	-						
1.1.2	Giao tiếp và hợp tác	484	242	100	242	100						
	Tốt	366	161	66.5	205	84.7						
	Đạt	117	80	33.1	37	15.3						
	Cần cố gắng	1	1	0.4	-	-						
1.1.3	Giải quyết vấn đề và sáng tạo	484	242	100	242	100						
	Tốt	290	133	55	157	64.9						
	Đạt	191	107	44.2	84	34.7						
	Cần cố gắng	3	2	0.8	1	0.4						
1.2	Năng lực đặc thù											
1.2.1	Ngôn ngữ	484	242	100	242	100						
	Tốt	378	177	73.1	201	83.1						
	Đạt	104	64	26.4	40	16.5						
	Cần cố gắng	2	1	0.4	1	0.4						
1.2.2	Tính toán	484	242	100	242	100						
	Tốt	409	204	84.3	205	84.7						
	Đạt	73	36	14.9	37	15.3						
	Cần cố gắng	2	2	0.8	-	-						
1.2.3	Thẩm mĩ	484	242	100	242	100						
	Tốt	358	153	63.2	205	84.7						
	Đạt	126	89	36.8	37	15.3						
	Cần cố gắng			-	-	-						
1.2.4	Thể chất	484	242	100	242	100						
	Tốt	292	132	54.5	160	66.1						
	Đạt	192	110	45.5	82	33.9						
	Cần cố gắng			-	-	-						
1.3	Phẩm chất chủ yếu											
1.3.1	Yêu nước	484	242	100	242	100						
	Tốt	436	210	86.8	226	93.4						
	Đạt	48	32	13.2	16	6.6						
	Cần cố gắng			-	-	-						



III	Số HS chia theo NL, PC		Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5	
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
1.3.2	Nhân ái	484	242	100	242	100						
	Tốt	425	205	84.7	220	90.9						
	Đạt	59	37	15.3	22	9.1						
	Cần cố gắng			-		-						
1.3.3	Chăm chỉ	484	242	100	242	100						
	Tốt	278	167	69	111	45.9						
	Đạt	205	74	30.6	131	54.1						
	Cần cố gắng	1	1	0.4		-						
1.3.4	Trung thực	484	242	100	242	100						
	Tốt	399	183	75.6	216	89.3						
	Đạt	85	59	24.4	26	10.7						
	Cần cố gắng			-		-						
2	Số HS được ĐG theo VBHN03		Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5	
2.1	Năng lực		SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
2.1.1	Tự phục vụ, tự quản	857					275	100	309	100	273	100
	Tốt	632					205	74.5	240	77.7	187	68.5
	Đạt	225					70	25.5	69	22.3	86	31.5
	Chưa đạt							-		-		-
2.1.2	Hợp tác	857					275	100	309	100	273	100
	Tốt	617					200	72.7	239	77.3	178	65.2
	Đạt	240					75	27.3	70	22.7	95	34.8
	Chưa đạt							-		-		-
2.1.3	Tự học và giải quyết vấn đề	857					275	100	309	100	273	100
	Tốt	343					113	41.1	124	40.1	106	38.8
	Đạt	514					162	58.9	185	59.9	167	61.2
	Chưa đạt							-		-		-
2.2	Phẩm chất											
2.2.1	Chăm học, chăm làm	857					275	100	309	100	273	100
	Tốt	416					141	51.3	144	46.6	131	48
	Đạt	441					134	48.7	165	53.4	142	52
	Chưa đạt							-		-		-
2.2.2	Tự tin, trách nhiệm	857					275	100	309	100	273	100
	Tốt	579					187	68	216	69.9	176	64.5
	Đạt	278					88	32	93	30.1	97	35.5
	Chưa đạt							-		-		-
2.2.3	Trung thực, kỷ luật	857					275	100	309	100	273	100
	Tốt	640					192	69.8	263	85.1	185	67.8
	Đạt	217					83	30.2	46	14.9	88	32.2
	Chưa đạt							-		-		-
2.2.4	Đoàn kết yêu thương	857					275	100	309	100	273	100
	Tốt	788					275	100	288	93.2	225	82.4
	Đạt	69						-	21	6.8	48	17.6
	Chưa đạt	857						-		-		-

IV	Số HS chia theo kết quả học tập		Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5	
1	Số HS được ĐG theo TT27/2018/	Tổng	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
1.1	Tiếng Việt	484	242	100	242	100						
	Hoàn thành tốt	367	177	73.1	190	78.5						
	Hoàn thành	114	63	26	51	21.1						
	Chưa hoàn thành	3	2	0.8	1	0.4						
1.2	Toán	484	242	100	242	100						
	Hoàn thành tốt	415	208	86	207	85.5						
	Hoàn thành	67	32	13.2	35	14.5						
	Chưa hoàn thành	2	2	0.8	-	-						
1.3	Đạo đức	484	242	100	242	100						
	Hoàn thành tốt	378	171	70.7	207	85.5						
	Hoàn thành	106	71	29.3	35	14.5						
	Chưa hoàn thành			-	-	-						
1.4	Tự nhiên và Xã hội	484	242	100	242	100						
	Hoàn thành tốt	359	155	64	204	84.3						
	Hoàn thành	125	87	36	38	15.7						
	Chưa hoàn thành			-	-	-						
1.5	Nghệ thuật (Âm nhạc)	484	242	100	242	100						
	Hoàn thành tốt	210	106	43.8	104	43						
	Hoàn thành	274	136	56.2	138	57						
	Chưa hoàn thành			-	-	-						
1.6	Nghệ thuật (Mĩ thuật)	484	242	100	242	100						
	Hoàn thành tốt	246	122	50.4	124	51.2						
	Hoàn thành	238	120	49.6	118	48.8						
	Chưa hoàn thành			-	-	-						
1.7	Hoạt động trải nghiệm	484	242	100	242	100						
	Hoàn thành tốt	362	159	65.7	203	83.9						
	Hoàn thành	122	83	34.3	39	16.1						
	Chưa hoàn thành			-	-	-						
1.8	Giáo dục thể chất	484	242	100	242	100						
	Hoàn thành tốt	218	107	44.2	111	45.9						
	Hoàn thành	266	135	55.8	131	54.1						
	Chưa hoàn thành			-	-	-						
2	Số HS được ĐG theo VBHN03	Tổng	Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5	
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
2.1	Tiếng Việt	857					275	100	309	100	273	100
	Hoàn thành tốt	396					125	45.5	138	44.7	133	48.7
	Hoàn thành	461					150	54.5	171	55.3	140	51.3
	Chưa hoàn thành							-		-		-
2.2	Toán	857					275	100	309	100	273	100
	Hoàn thành tốt	553					180	65.5	192	62.1	181	66.3
	Hoàn thành	304					95	34.5	117	37.9	92	33.7
	Chưa hoàn thành							-		-		-
2.3	Đạo đức	857					275	100	309	100	273	100
	Hoàn thành tốt	592					177	64.4	242	78.3	173	63.4
	Hoàn thành	265					98	35.6	67	21.7	100	36.6
	Chưa hoàn thành							-		-		-

2	Số HS được ĐG theo VBHN03	Tổng	Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5	
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
2.4	Tự nhiên và Xã hội	275					275	100				
	Hoàn thành tốt	173					173	62.9				
	Hoàn thành	102					102	37.1				
	Chưa hoàn thành						-					
2.5	Khoa học	582							309	100	273	100
	Hoàn thành tốt	460							229	74.1	231	84.6
	Hoàn thành	122							80	25.9	42	15.4
	Chưa hoàn thành								-		-	
2.6	LS & ĐL	582							309	100	273	100
	Hoàn thành tốt	412							238	77	174	63.7
	Hoàn thành	170							71	23	99	36.3
	Chưa hoàn thành								-		-	
2.7	Âm nhạc	857					275	100	309	100	273	100
	Hoàn thành tốt	374					117	42.5	136	44	121	44.3
	Hoàn thành	483					158	57.5	173	56	152	55.7
	Chưa hoàn thành						-		-		-	
2.8	Mĩ thuật	857					275	100	309	100	273	100
	Hoàn thành tốt	440					137	49.8	159	51.5	144	52.7
	Hoàn thành	417					138	50.2	150	48.5	129	47.3
	Chưa hoàn thành						-		-		-	
2.9	Thủ công, Kĩ thuật	857					275	100	309	100	273	100
	Hoàn thành tốt	543					164	59.6	227	73.5	152	55.7
	Hoàn thành	314					111	40.4	82	26.5	121	44.3
	Chưa hoàn thành						-		-		-	
2.10	Thể dục	857					275	100	309	100	273	100
	Hoàn thành tốt	389					123	44.7	147	47.6	119	43.6
	Hoàn thành	468					152	55.3	162	52.4	154	56.4
	Chưa hoàn thành						-		-		-	
2.11	Ngoại ngữ	857					275	100	309	100	273	100
	Hoàn thành tốt	645					237	86.2	198	64.1	210	76.9
	Hoàn thành	212					38	13.8	111	35.9	63	23.1
	Chưa hoàn thành						-		-		-	
2.12	12. Tin học	857					275	100	309	100	273	100
	Hoàn thành tốt	503					170	61.8	183	59.2	150	54.9
	Hoàn thành	354					105	38.2	126	40.8	123	45.1
	Chưa hoàn thành	857					-		-		-	

Giang Biên, ngày 05/6/2022

NGƯỜI LẬP BIỂU
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Đặng Thị Hạnh

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hằng Nga

PHÒNG GD&ĐT QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG TIỂU HỌC ĐÔ THỊ VIỆT HƯNG

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học, năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	32/32	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	32	-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ, mượn		-
III	Số điểm trường lẻ	1	-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	16,992	13,43 m ² /học sinh
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	13,611	10,76 m ² /học sinh
VI	Tổng diện tích các phòng	3365	1,8 m ² /học sinh
1	Diện tích phòng học (m ²)	1815	1,2 m ² /học sinh
2	Diện tích thư viện (m ²)	152	0,1 m ² /học sinh
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	365	0,25 m ² /học sinh
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)		
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	240	
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	83	
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	25	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)		
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	48	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	33	01 bộ/ lớp
1.1	Khối lớp 1	8	
1.2	Khối lớp 2	6	
1.3	Khối lớp 3	7	
1.4	Khối lớp 4	6	
1.5	Khối lớp 5	6	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 1	0	
2.2	Khối lớp 2	0	
2.3	Khối lớp 3	0	
2.4	Khối lớp 4	0	
2.5	Khối lớp 5	0	

VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	168	10 HS/ máy
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	13	3 lớp/cái
2	Cát xét	9	4 lớp/cái
3	Đầu Video/dầu đĩa	2	16 lớp/cái
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	33	1 lớp/máy
5	Máy Scan	1	1/1 Văn phòng
6	Máy photo	1	1/1 Văn phòng
7	Bảng tương tác thông minh	2	
8	Laptop	24	

	Nội dung	Số lượng(m ²)
X	Nhà bếp	130
XI	Nhà ăn	360

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	32	1532	1,3 m ² /chỗ
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	6		21		0,01
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Long Biên, ngày 15 tháng 6 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hằng Nga

PHÒNG GD&ĐT QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG TIỂU HỌC ĐÔ THỊ VIỆT HƯNG

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường tiểu học, năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	61		2	37	17	1	4		32	9				
I	Giáo viên	50			42	8			2	38	10				
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:	13			11	2				8					
1	Tiếng dân tộc														
2	Ngoại ngữ	4			3					1					
3	Tin học	2			2					1					
4	Âm nhạc	2			1	1				2					
5	Mỹ thuật	2			2					2					
6	Thể dục	3			3					2					
II	Cán bộ quản lý	3			3				2		1				
1	Hiệu trưởng	1			1						1				
2	Phó hiệu trưởng	2		2						2					
III	Nhân viên	8													
1	Nhân viên văn thư	1					1								
2	Nhân viên kế toán	1			1										
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế	1				1									
5	Nhân viên thư viện	1			1										
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm														
7	Nhân viên công nghệ thông tin														
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật														
9	Nhân viên bảo vệ	4						4							

Long Biên, ngày 15 tháng 6 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG


Nguyễn Thị Hằng Nga